

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**6 tháng đầu năm 2012**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+150)</b>	<b>100</b>		<b>49.849.166.271</b>	<b>41.086.919.009</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>48.612.916.393</b>	<b>39.638.290.997</b>
1. Tiền	111	V.01	3.665.113.785	175.692.035
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.947.802.608	39.462.598.962
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.179.573.986</b>	<b>1.441.935.253</b>
1. Phải thu của khách hàng				
2. Trả trước cho người bán	132		1.142.299.130	1.146.594.730
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	37.274.856	295.340.523
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>56.675.892</b>	<b>6.692.759</b>
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.04	56.675.892	3.692.759
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			3.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200=210+220+260)</b>	<b>200</b>		<b>36.447.748.774</b>	<b>38.944.976.024</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.287.605.818</b>	<b>38.761.237.846</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3.589.430.542	4.480.528.618
- Nguyên giá	222		27.297.580.831	27.053.562.037
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.708.150.289)	(22.573.033.419)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	<b>21.764.235</b>	<b>35.857.407</b>
- Nguyên giá	228		84.559.000	84.559.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.794.765)	(48.701.593)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	<b>32.676.411.041</b>	34.244.851.821
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>160.142.956</b>	<b>183.738.178</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	160.142.956	183.738.178
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>86.296.915.045</b>	<b>80.031.895.033</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>15.778.628.743</b>	<b>6.845.906.241</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.456.312.043</b>	<b>6.523.589.541</b>
2. Phải trả người bán	312		257.486.400	569.898.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	4.104.313.539	3.536.488.996
5. Phải trả người lao động	315		1.774.536.718	1.367.274.470
6. Chi phí phải trả	316			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	8.714.200.493	809.086.636
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		605.774.893	240.841.039
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>322.316.700</b>	<b>322.316.700</b>
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		322.316.700	322.316.700
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>70.518.286.302</b>	<b>73.185.988.792</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.11	<b>70.518.286.302</b>	<b>73.185.988.792</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		<b>31.532.000.000</b>	31.532.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.441.530.758	1.441.530.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.969.144.190	2.969.144.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.944.997.180	18.278.778.866
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.054.407.786	1.608.409.272
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.576.206.388	17.356.125.706
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>86.296.915.045</b>	<b>80.031.895.033</b>

Trần Minh Thành  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 12 tháng 7 năm 2012

Trần Thị Nga  
P.Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2012

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	21.797.069.856	40.316.729.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.797.069.856	40.316.729.488
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	6.838.929.439	11.961.031.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.958.140.417	28.355.698.109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.115.988.042	2.869.180.974
7. Chi phí tài chính	22			-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Chi phí bán hàng	24			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.192.922.945	7.348.389.350
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13.881.205.514	23.876.489.733
11. Thu nhập khác	31			316.102.000
12. Chi phí khác	32			-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			316.102.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.881.205.514	24.192.591.733
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.04	3.470.301.379	2.402.905.647
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.410.904.135	21.789.686.086
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.05	3,302	10.289

Trần Minh Thành  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 12 tháng 07 năm 2012

Trần Thị Nga  
P.Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2012

**Mẫu B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>13.881.205.514</b>	<b>24.192.591.733</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.168.894.566	2.594.807.108
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.115.988.042)	(3.185.282.974)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>12.934.112.038</b>	<b>23.602.115.867</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		198.992.616	(175.312.957)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.994.096.894	(1.452.663.898)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		23.595.222	(147.583.313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.122.301.052)	(506.664.337)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		23.000.000	141.619.207
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(12.000.000)	(770.279.490)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12.049.495.718</b>	<b>20.549.611.872</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(461.058.364)	(3.699.306.463)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.115.988.042	2.869.180.974
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.654.929.678</b>	<b>(830.125.489)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	15.588.930.758
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.729.800.000)	(6.329.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.729.800.000)</b>	<b>9.259.130.758</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.974.625.396</b>	<b>28.978.617.141</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>39.638.290.997</b>	<b>10.659.673.856</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>48.612.916.393</b>	<b>39.638.290.997</b>

Trần Minh Thành  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 12 tháng 7 năm 2012

Trần Thị Nga  
P.Kế toán trưởng

## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2502/QĐ-UB-ĐMDN ngày 7 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900599622 ngày 30 tháng 7 năm 2004 và thay đổi lần 5 ngày 13 tháng 6 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 5) là 31.532.000.000 đồng.

### **02. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trông giữ ô tô; Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống; Cho thuê văn phòng, ki ốt kinh doanh; Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng, khách du lịch; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, vui chơi giải trí; Khai thác, chế biến, mua, bán khoáng sản.

Tổng số Cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là: 133 người (tại ngày 30/06/2012 là 133 người).

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### **02. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

## **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo hướng dẫn sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**01. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**02. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**03. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**04. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí chờ phân bổ, thời gian phân bổ dưới 1 năm, được phân bổ theo đường thẳng.

**05. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 – 10
Máy móc thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 04

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****06. Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Website, phần mềm kế toán và hệ thống mạng lan*

Bao gồm toàn bộ chi phí để đưa Website, phần mềm kế toán và hệ thống mạng lan vào sử dụng. Website, phần mềm kế toán và hệ thống mạng lan được khấu hao trong vòng 03 năm.

**07. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**08. Trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm****09. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Trong năm 2012, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01. Tiền**

	<b>30/06/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.516.590.218	91.935.346
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	2.148.523.567	83.756.689
<b>Cộng</b>	<b>3.665.113.785</b>	<b>175.692.035</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN**Số 77, Đường Lê Lợi  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An**Báo cáo tài chính**

Cho 6 tháng đầu năm tại ngày 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***02. Các khoản tương đương tiền (\*)**

	<b>30/06/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng VPBANK	28.007.102.608	16.164.286.111
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		9.477.951.667
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.940.700.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Liên Việt		13.820.361.184
<b>Cộng</b>	<b>44.947.802.608</b>	<b>39.462.598.962</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng nêu trên.

**03. Các khoản phải thu**

	<b>30/06/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khác	-	295.340.523
Phải thu bên bảo hiểm	1.388.156	23.319.762
Phải thu khác	35.886.700	272.020.761
<b>Cộng</b>	<b>37.271.856</b>	<b>295.340.523</b>

**04. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<b>30/06/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT		
Thuế TNDN nộp thừa		
Thuế TNCN nộp thừa	56.675.892	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.692.759
Các khoản phải thu nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>56.675.892</b>	<b>3.692.759</b>

**05. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 31/12/2011	23.373.133.584	2.678.077.148	1.002.351.305	27.053.562.037
Tăng trong năm	241.721.498		34.681.820	276.403.318
Mua trong năm			34.681.820	34.681.820
Đầu tư XDCB hoàn thành	241.721.498			241.721.498
Giảm trong năm			32.384.524	32.384.524
Số dư tại 30/06/2012	<b>23.614.855.082</b>	<b>2.678.077.148</b>	<b>1.004.648.601</b>	<b>27.297.580.831</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 31/12/2011	20.213.247.778	1.643.342.522	716.443.119	22.573.033.419
Tăng trong năm	879.494.039	211.469.648	63.837.707	1.154.801.394

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN**Số 77, Đường Lê Lợi  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An**Báo cáo tài chính**

Cho 6 tháng đầu năm tại ngày 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Khấu hao trong năm	-	211.469.648	63.837.707	1.154.801.394
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.684.524</b>	<b>19.684.524</b>
<b>Số dư tại 30/06/2012</b>	<b>21.092.741.817</b>	<b>1.854.812.170</b>	<b>760.596.302</b>	<b>23.708.150.289</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 31/12/2011	3.159.885.806	1.034.734.626	285.908.186	4.480.528.618
Tại 30/06/2012	2.522.113.265	823.264.978	244.052.299	3.589.430.542

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định đang sử dụng đã khấu hao hết tại 30/06/2012 là: **13.416.294.868 đồng.****06. Tài sản cố định vô hình**

	Website VND	Hệ thống mạng lan, Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 31/12/2011	16.700.000	67.859.000	84.559.000
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2012</b>	<b>16.700.000</b>	<b>67.859.000</b>	<b>84.559.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 31/12/2011	11.597.224	37.104.369	48.701.593
Tăng trong năm	2.783.334	11.309.838	14.093.172
Khấu hao trong năm	2.783.334	11.309.838	14.093.172
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2012</b>	<b>14.380.558</b>	<b>48.414.207</b>	<b>62.794.765</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 31/12/2011	5.102.776	30.754.631	35.857.407
Tại 30/06/2012	2.319.442	19.444.793	21.764.235

**07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/ 2012 VND	Năm 2011 VND
-Mở rộng sân-Kiốt bến Chợ	-	229.021.498
-Công trình bến xe Diễn Châu	27.892.182	27.892.182
-Công trình bến xe Nam Vinh	22.210.608.124	22.206.421.761
-Công trình bến xe Bắc Vinh	10.437.910.735	11.734.747.554
-Sửa chữa lớn TSCĐ	-	46.768.826
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>32.676.411.041</b>	<b>34.244.851.821</b>

**08. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	160.142.956	183.738.178
<b>Cộng</b>	<b>160.142.956</b>	<b>183.738.178</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN**

Số 77, Đường Lê Lợi

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

**Báo cáo tài chính**

Cho 6 tháng đầu năm tại ngày 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/06/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	377.004.633	262.280.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.513.024.182	3.165.023.855
Thuế thu nhập cá nhân	-	97.378.960
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Phí và lệ phí khác	11.805.900	11.805.900
	<hr/>	<hr/>
<b>Cộng</b>	<b>3.901.834.715</b>	<b>3.536.488.996</b>

**10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	455.000.000	444.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.259.200.493	365.086.636
	<hr/>	<hr/>
<b>Cộng</b>	<b>8.714.200.493</b>	<b>809.086.636</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN**Số 77, Đường Lê Lợi  
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An**Báo cáo tài chính**

Cho 6 tháng đầu năm tại ngày 30/06/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09 – DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU****11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác của vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư tại 01/01/2011</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>1.384.600.000</b>	<b>2.969.144.190</b>	<b>10.317.496.402</b>	<b>944.969.067</b>	<b>-</b>	<b>11.757.267.151</b>	<b>43.373.476.810</b>
Tăng vốn	15.532.000.000							15.532.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	21.789.686.086	21.789.686.086
Trích quỹ từ lợi nhuận(1)	-	-	-	7.961.282.464	663.440.205	-	(8.624.722.669)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(663.440.205)	(663.440.205)
Tăng khác		176.748.940						176.748.940
Chia cổ tức							(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Tạm chia cổ tức							(4.729.800.000)	(4.729.800.000)
<b>Giảm khác</b>	<b>-</b>	<b>(119.818.182)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(572.864.657)</b>	<b>(692.682.839)</b>
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>31.532.000.000</b>	<b>1.441.530.758</b>	<b>2.969.144.190</b>	<b>18.278.778.866</b>	<b>1.608.409.272</b>	<b>-</b>	<b>17.356.125.706</b>	<b>73.185.988.792</b>
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>31.532.000.000</b>	<b>1.441.530.758</b>	<b>2.969.144.190</b>	<b>18.278.778.866</b>	<b>1.608.409.272</b>	<b>-</b>	<b>17.356.125.706</b>	<b>73.185.988.792</b>
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm nay							10.410.904.135	10.410.904.135
Trích quỹ từ lợi nhuận				3.666.218.314	445.998.514		(4.112.216.828)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(454.997.771)	(454.997.771)
Tăng khác								
Trả cổ tức năm 2011							(12.612.800.000)	(12.612.800.000)
<b>Giảm khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(10.808.854)</b>	<b>(10.808.854)</b>
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>31.532.000.000</b>	<b>1.441.530.758</b>	<b>2.969.144.190</b>	<b>21.944.997.180</b>	<b>2.054.407.786</b>	<b>-</b>	<b>10.576.206.388</b>	<b>70.518.286.302</b>

(\*) Trong 6 tháng đầu năm, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012, ngày 08 tháng 6 năm 2012.

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**11.2 Chi tiết đầu tư của chủ sở hữu**

Nội dung	Đến ngày 30/06/2012			Trong đó	
	Tổng số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần thưởng	Số cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước	1.273.500	12.735.000.000	40,38	1.273.500	-
- Vốn góp của Cổ đông khác	1.879.700	18.797.000.000	59,62	1.879.700	-
<b>Cộng</b>	<b>3.153.200</b>	<b>31.532.000.000</b>	<b>100</b>	<b>3.153.200</b>	<b>-</b>

Mệnh giá của cổ phiếu là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>30/06/2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.797.069.856	40.316.729.488
<b>Cộng</b>	<b><u>21.797.069.856</u></b>	<b><u>40.316.729.488</u></b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	<u>30/06/2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.838.929.439	11.961.031.379
<b>Cộng</b>	<b><u>6.838.929.439</u></b>	<b><u>11.961.031.379</u></b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>30/06/2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	2.115.988.042	2.869.180.974
<b>Cộng</b>	<b><u>2.115.988.042</u></b>	<b><u>2.869.180.974</u></b>

**04. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>30/06/2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>13.881.205.514</b>	<b>24.192.591.733</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		83.904.110
Thu nhập chịu thuế		24.276.495.843
Thuế suất áp dụng	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.470.301.379</b>	<b>6.069.123.961</b>
<b>Giảm thuế TNDN (*)</b>	<b>-</b>	<b>(3.666.218.314)</b>
<b>Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.470.301.379</b>	<b>2.402.905.647</b>

**05. Cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**05.1 Cổ phiếu**

	<b>30/06/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>3.153.200</b>	<b>3.153.200</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.153.200</b>	<b>3.153.200</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.153.200	3.153.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.153.200</b>	<b>3.153.200</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.153.200	3.153.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

**05.2 Lãi cơ bản trên Cổ phiếu**

	<b>30/06/2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.410.904.135	21.789.686.086
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	10.410.904.135	21.789.686.086
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.153.200	2.117.733
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3,302</b>	<b>10.289</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN**

Số 77, Đường Lê Lợi

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. CÁC BÊN LIÊN QUAN*****Giao dịch với các bên liên quan khác***

*Bên liên quan khác:* Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước(SCIC) hiện đang sở hữu 40% vốn của Công ty. Trong năm Công ty đã có các giao dịch sau với Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)

<b>Số TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số dư đầu năm 2012</b>	<b>Số phát sinh tăng</b>	<b>Số phát sinh giảm</b>	<b>Số dư cuối 30/06/2012</b>
1	Phải trả tiền cổ tức	-	7.883.000.000	-	7.883.000.000

Số phải trả tiền cổ tức đợt 3: 25% của năm 2011. Theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2012 ngày 08/06/2012. Trả cổ tức đợt 3/2011 từ ngày 26/07/2012 theo thông báo chi trả cổ tức ngày 26/06/2012 của hội đồng quản trị.

**VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á. Trong đó một số số liệu đã được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

---

**Trần Minh Thành****Tổng Giám đốc***Nghệ An, ngày 12 tháng 7 năm 2012*

---

**Trần Thị Nga****P.Kế toán trưởng**